Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
100	***TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***22,133,582,486,749***	***20,009,862,784,505***
110	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1,109,111,063,101***	***2,611,792,885,629***
111	Tiền		109,111,063,101	91,792,885,629
112	Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
120	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***19,391,000,000,000***	***16,211,000,000,000***
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19,391,000,000,000	16,211,000,000,000
130	***Các khoản phải thu ngắn hạn***		***955,861,854,205***	***771,967,844,932***
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	385,299,327,657	216,896,685,146
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		18,797,020,871	8,498,629,359
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	875,601,015,807	870,408,040,557
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(323,835,510,130)	(323,835,510,130)
140	***Hàng tồn kho***	***9***	***531,752,592,368***	***318,407,089,213***
141	Hàng tồn kho		553,990,011,810	346,164,192,220
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,237,419,442)	(27,757,103,007)
150	***Tài sản ngắn hạn khác***		***145,856,977,075***	***96,694,964,731***
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	124,166,739,867	59,188,031,592
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	12,464,531,235
153	Thuế phải thu Nhà nước	17	21,690,237,208	25,042,401,904

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5,289,871,498,929**	**5,426,363,614,483**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**317,540,819,874**	**317,605,589,874**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	346,409,699,779	346,474,469,779
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
220	**Tài sản cố định**		**1,276,886,940,294**	**1,372,102,664,799**
221	Tài sản cố định hữu hình	11	427,938,239,250	519,922,692,044
222	*Nguyên giá*		*3,656,711,008,466*	*3,659,599,957,414*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3,228,772,769,216)*	*(3,139,677,265,370)*
227	Tài sản cố định vô hình	12	848,948,701,044	852,179,972,755
228	*Nguyên giá*		*982,485,975,769*	*982,085,975,769*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(133,537,274,725)*	*(129,906,003,014)*
230	**Bất động sản đầu tư**	**13**	**25,133,634,236**	**29,527,891,877**
231	*Nguyên giá*		*45,862,629,046*	*45,862,629,046*
232	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20,728,994,810)*	*(16,334,737,169)*
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**27,878,872,335**	**24,342,956,863**
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	27,878,872,335	24,342,956,863
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**3,486,649,269,610**	**3,478,498,852,408**
251	Đầu tư vào các công ty con		2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(594,500,318,366)	(562,660,735,568)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	**Tài sản dài hạn khác**		**155,781,962,580**	**204,285,658,662**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	57,026,139,572	65,456,582,932
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	84,949,294,647	126,655,453,828
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	13,806,528,361	12,173,621,902
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**27,423,453,985,678**	**25,436,226,398,988**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**5,828,262,067,215**	**6,469,730,925,708**
310	**Nợ ngắn hạn**		**5,741,692,015,300**	**6,378,330,653,010**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2,450,388,969,710	3,459,074,140,936
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,178,658,986	12,729,716,548
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	962,670,436,555	462,218,006,085
314	Phải trả người lao động		44,327,133,137	49,324,640,145
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,360,568,554,283	223,444,283,266
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	844,746,978,780	2,097,686,577,317
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	68,811,283,849	73,853,288,713
330	**Nợ dài hạn**		**86,570,051,915**	**91,400,272,698**
337	Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	34,967,735,915	39,797,956,698
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	22	**21,595,191,918,463**	**18,966,495,473,280**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**21,595,191,918,463**	**18,966,495,473,280**
411	Vốn cổ phần	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,421,560,256,423	11,792,863,811,240
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*10,830,942,032,240*	*8,212,067,039,040*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*3,590,618,224,183*	*3,580,796,772,200*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**27,423,453,985,678**	**25,436,226,398,988**

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 02a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2022	2021	2022	2021
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**10,546,365,015,145**	**4,929,658,553,597**	**29,588,124,678,073**	**20,485,841,727,035**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25**	**532,334,671**	**15,160,848,510**	**16,236,553,099**	**21,400,840,507**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**25**	**10,545,832,680,474**	**4,914,497,705,087**	**29,571,888,124,974**	**20,464,440,886,528**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**26**	**8,878,339,624,231**	**4,322,823,698,305**	**24,834,515,207,009**	**17,517,966,545,304**
20	**Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**		**1,667,493,056,243**	**591,674,006,782**	**4,737,372,917,965**	**2,946,474,341,224**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	**27**	851,192,967,127	373,197,187,181	2,219,959,196,996	1,865,674,273,320
22	Chi phí tài chính	**28**	(2,615,407,997)	8,559,473,858	45,776,042,065	(7,258,930,906)
25	Chi phí bán hàng	**29**	980,276,956,511	488,582,847,262	2,472,374,685,395	2,213,069,638,594
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**30**	101,194,009,186	79,656,142,245	244,891,241,634	160,772,981,239
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**1,439,830,465,670**	**388,072,730,598**	**4,194,290,145,867**	**2,445,564,925,617**
31	Thu nhập khác		720,145,397	104,511,338	1,130,832,091	74,736,002,710
32	Chi phí khác		3,064,397,634	570,363,968	7,353,760,582	2,205,299,083
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(2,344,252,237)**	**(465,852,630)**	**(6,222,928,491)**	**72,530,703,627**
50	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**1,437,486,213,433**	**387,606,877,968**	**4,188,067,217,376**	**2,518,095,629,244**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**-**	**170,425,402,758**	**46,719,183,022**	**501,143,609,800**	**266,713,752,339**
52	**Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại**	**-**	**1,756,350,656**	**(1,199,565,201)**	**41,706,159,181**	**12,489,314,675**
60	**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**1,265,304,460,019**	**342,087,260,147**	**3,645,217,448,395**	**2,238,892,562,230**

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 03a-DN
VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,188,067,217,376**	**2,518,095,629,244**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và phân bổ		100,871,498,252	107,631,987,962
3	Các khoản dự phòng		32,444,083,090	(51,885,359,934)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		240,450,715	(2,534,661,305)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2,187,507,745,235)	(1,844,856,590,566)
7	Các khoản điều chỉnh khác		-	(73,817,939,085)
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2,134,115,504,198**	**652,633,066,316**
9	Biến động các khoản phải thu		(146,167,737,911)	(395,575,943,893)
10	Biến động hàng tồn kho		(215,582,909,906)	(144,708,365,451)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		476,901,748,555	347,107,828,401
12	Biến động chi phí trả trước		(56,548,264,915)	45,747,705,643
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(343,434,133,238)	(334,050,281,129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38,438,349,856)	(33,460,936,126)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**1,810,845,856,927**	**137,693,073,761**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(16,638,894,116)	(28,247,367,900)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2,329,406,722	
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn		(15,482,000,000,000)	(10,738,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		12,302,000,000,000	10,017,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39,990,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	409,861,993,444
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		2,165,490,391,158	1,781,974,003,755
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1,068,809,096,236)**	**1,442,588,629,299**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức		(2,244,409,440,700)	(961,918,235,275)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2,244,409,440,700)**	**(961,918,235,275)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 03a-DN
VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1,502,372,680,009)**	**618,363,467,785**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2,611,792,885,629**	**987,216,978,696**
61	**Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền**		**(309,142,519)**	**(81,285,886)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**1,109,111,063,101**	**1,605,499,160,595**

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	109,111,063,101	91,792,885,629
Các khoản tương đương tiền (*)	1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
	1,109,111,063,101	2,611,792,885,629

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

5 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,877,202,995,029	(165,458,590,844)	2,711,744,404,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(328,816,727,522)	240,555,634,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	4,060,280,708,071	(594,500,318,366)	3,465,780,389,705	4,020,290,708,071	(562,660,735,568)	3,457,629,972,503

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(130,937,400,000)	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(34,521,190,844)	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		2,877,202,995,029	(165,458,590,844)		2,837,212,995,029	(147,185,283,844)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		613,705,350,635	(100,225,000,000)		613,705,350,635	(88,552,228,802)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/09/2022 Giá gốc VND	30/09/2022 Dự phòng VND	01/01/2022 Giá gốc VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(29,627,010,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	569,372,362,407	(328,816,727,522)	569,372,362,407	(326,923,222,922)

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	231,594,380,270	162,330,855,698
Các khách hàng khác	153,704,947,387	54,565,829,448
	385,299,327,657	216,896,685,146

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	231,594,380,270	162,330,855,698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	15,453,619,464	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	7,396,618,275	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	4,970,868,342	221,742,730
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	4,586,808,384	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	4,440,977,458	1,546,159,544
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	3,681,584,617	2,841,417,388
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	747,886,938	4,502,914,095
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	32,993,787	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	2,646,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	27,283,300
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	53,026,082,944	1,985,236,782
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	13,736,009,361	14,050,781,522
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6,995,629,341	3,434,688,316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,291,027,945	7,242,299,241
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5,147,824,733	7,519,852,505
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,215,796,213	1,277,134,669
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,467,473,880	3,699,895,975
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1,185,035,975	-

7 Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	386,655,260,294	306,146,589,017
Phải thu về cổ tức	165,372,826,600	223,865,285,610
Phải thu ngắn hạn khác	46,342,195,370	63,165,432,387
	875,601,015,807	870,408,040,557

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	89,172,967,242	113,044,593,089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	46,238,400,000	98,373,600,000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3,422,834,000	6,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1,515,541,691	369,753,366
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	1,259,666,646	999,384,076
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	747,306,164	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	29,700,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	5,863,030,735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1,424,885,092
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	1,243,263,529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	972,804,468
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	891,524,313
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	211,463,734
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	46,081,811
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24,043,407,500	1,200,527,483
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,532,332,662	2,904,504,818
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3,567,403,781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1,934,558,495
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	1,872,549,705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	994,748,905
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	743,181,047
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	637,611,615
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	148,135,641
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6,455,989

Bên liên quan khác		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	-	306,673,790

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,317,332,561	10,382,102,561
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
	346,409,699,779	346,474,469,779

8 Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	3,674,748,890	(3,674,748,890)	3,674,748,890	(3,674,748,890)
Phải thu ngắn hạn khác	320,160,761,240	(320,160,761,240)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	323,835,510,130	(323,835,510,130)	323,835,510,130	(323,835,510,130)

(b) Dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	32,868,879,905	(32,868,879,905)	32,868,879,905	(32,868,879,905)

9 Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	231,259,581,364	-	87,020,314,604	-
Nguyên vật liệu	192,211,111,564	(211,249,609)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Công cụ và dụng cụ	35,321,222,594	(22,026,169,833)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75,229,448,785	-	69,478,655,598	-
Thành phẩm	14,889,857,648	-	15,991,666,985	-
Hàng hóa	5,078,789,855	-	2,003,711,324	-
	553,990,011,810	(22,237,419,442)	346,164,192,220	(27,757,103,007)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	45,908,351,663	(32,101,823,302)	41,065,844,854	(28,892,222,952)

10 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	120,155,624,994	48,178,016,028
Bao bì, luân chuyển	611,078,340	2,848,259,220
Chi phí trả trước khác	3,400,036,533	8,161,756,344
	124,166,739,867	59,188,031,592

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Tăng trong kỳ	-	-	3,271,222,540	3,271,222,540
Phân bổ trong kỳ	-	(7,009,826,246)	(4,691,839,654)	(11,701,665,900)
Số dư cuối kỳ	51,602,316,000	1,048,825,148	4,374,998,424	57,026,139,572

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 19(b))

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Tăng trong kỳ	-	1,255,290,909	-	1,042,486,000	2,297,776,909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	720,597,273	-	-	720,597,273
Thanh lý	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Số dư cuối kỳ	583,406,671,195	2,901,781,412,792	54,845,595,651	116,677,328,828	3,656,711,008,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Khấu hao trong kỳ	11,639,118,344	73,242,533,559	1,831,128,928	6,133,188,069	92,845,968,900
Thanh lý	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Số dư cuối kỳ	465,497,784,204	2,605,537,278,739	51,965,950,220	105,771,756,053	3,228,772,769,216
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Số dư cuối kỳ	117,908,886,991	296,244,134,053	2,879,645,431	10,905,572,775	427,938,239,250

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Tăng trong kỳ	-	400,000,000	400,000,000
Số dư cuối kỳ	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Khấu hao trong kỳ	3,156,665,742	474,605,969	3,631,271,711
Số dư cuối kỳ	69,214,360,611	64,322,914,114	133,537,274,725
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Số dư cuối kỳ	848,072,495,111	876,205,933	848,948,701,044

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
		m2	VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

13 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa,vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Số dư cuối kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Khấu hao trong kỳ	211,197,447	4,183,060,194	4,394,257,641
Số dư cuối kỳ	4,774,895,671	15,954,099,139	20,728,994,810
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Số dư cuối kỳ	7,298,045,184	17,835,589,052	25,133,634,236

14 Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	496,276,697	496,276,697
Các công trình khác	27,382,595,638	23,846,680,166
	27,878,872,335	24,342,956,863

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58,817,623,135	58,597,038,770
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	12,959,511,296	54,424,238,197
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	10,867,848,549	11,329,865,194
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		84,949,294,647	126,655,453,828

16 Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	258,078,758,415	559,509,431,031
Boortmalt Asia Pacific Pty Ltd	204,019,552,271	109,772,556,033
Các nhà cung cấp khác	1,988,290,659,024	2,789,792,153,872
	2,450,388,969,710	3,459,074,140,936

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	140,290,328,910	30,836,301,628
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	132,146,719,160	22,639,469,383
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	119,095,972,504	204,862,877,426
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	97,525,933,732	192,711,435,796
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	83,700,192,990	320,450,501,735
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	76,381,980,636	99,515,562,089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	59,069,337,588	82,782,310,744
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	53,245,856,841	5,024,200,993
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	44,737,897,320	124,202,130,816
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,038,417,361	106,720,444,795
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	27,468,460,351	123,155,250,805
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	27,376,713,555	12,390,270,124
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	24,152,532,254	21,320,165,900
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	18,427,040,720	4,813,800,819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	15,551,643,814	13,738,467,546
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	11,155,961,499	84,777,769,165
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	10,211,558,280	7,465,509,571
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	9,073,151,357	106,970,678,791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,996,833,690	2,046,828,960
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	6,247,131,957	9,783,653,016
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4,475,857,930	388,984,493
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1,370,383,740	1,583,934,000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	23,683,258	26,903,030

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	258,078,758,415	559,509,431,031
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	48,229,499,451	44,420,956,582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	15,936,901,453	4,910,444,105
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11,249,108,640	10,309,697,221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	10,739,876,070	25,125,466,293
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,959,374,600	5,734,713,600
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	8,080,952,000	1,085,700,022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5,115,440,000	138,549,325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,099,116,000	1,656,446,388
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,462,904,158	2,593,540,527
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,703,816,070	1,133,114,400
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	150,539,016,323	157,679,350,594
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	94,087,840	62,508,352

17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/09/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	251,851,751,320	2,157,253,886,950	(2,174,931,338,918)		234,174,299,352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197,068,124,305	501,143,609,800	(343,434,133,238)		354,777,600,867
Thuế giá trị gia tăng	-	3,761,604,933,961	(333,528,632,375)	(3,070,233,725,115)	357,842,576,471
Thuế thu nhập cá nhân	10,456,313,409	29,855,925,367	(33,539,532,989)		6,772,705,787
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,183,449,954	(1,183,449,954)		-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,815	22,562,814,238	(12,874,314,193)	(3,352,164,696)	7,917,385,164
Thuế tài nguyên	4,840,480	30,866,000	(33,187,040)		2,519,440
Các loại thuế khác	1,255,926,756	62,032,311,994	(62,104,889,276)		1,183,349,474
	462,218,006,085	6,535,667,798,264	(2,961,629,477,983)	(3,073,585,889,811)	962,670,436,555

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại từ thuế phải trả VND	30/09/2022 VND
Tiền thuê đất	25,042,401,904	(3,352,164,696)	-	21,690,237,208
	25,042,401,904	(3,352,164,696)	-	21,690,237,208

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,292,027,054,752	198,838,540,908
Chi phí phải trả khác	68,541,499,531	24,605,742,358
	1,360,568,554,283	223,444,283,266

19 Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42,236,388,197	42,236,388,197
Cổ tức phải trả	8,189,453,325	1,290,677,115,025
Phải trả ngắn hạn khác	58,941,264,558	29,393,201,395
	844,746,978,780	2,097,686,577,317

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	687,285,174,000
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,517,600,272	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10,279,084,712	10,279,084,712
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	9,003,079,566	8,988,336,717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	3,053,836,658	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	2,653,983,009	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	949,497,240	12,932,851
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	571,140,393	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	201,439,249	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	125,827,111	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	102,571,168

Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1,718,887,810	287,780,949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1,578,101,138	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	776,614,050	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	757,085,769	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	594,235,280	193,871,822
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	522,353,401	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	468,368,579	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	185,329,556	-
Các bên liên quan khác		
BeerCo Limited (SG)	2,335,493,996	1,727,126,808
Thai Beverage Public Company Limited	966,854,556	448,149,450
Chang International Co, Ltd	704,037,077	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	669,525,091	743,116,593
Fraser and Neave, Limited	46,567,151	626,614,560
Super Brands Company Pte Ltd	23,592,059	2,477,547,727

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	73,853,288,713	55,826,503,442
Trích lập trong kỳ	28,566,124,209	39,866,819,535
Điều chuyển về các công ty con	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Sử dụng trong kỳ	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Số dư cuối kỳ	68,811,283,849	60,564,348,864

21 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	39,797,956,698	82,323,187,723
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(4,830,220,783)	(795,663,952)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(40,284,831,661)
Số dư cuối kỳ	34,967,735,915	41,242,692,110

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Cổ tức	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3,645,217,448,395	3,645,217,448,395
Cổ tức	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28,566,124,209)	(28,566,124,209)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(26,033,100,003)	(26,033,100,003)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	14,421,560,256,423	21,595,191,918,463

23 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/09/2022 và 01/01/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương**
USD	135,014	3,197,802,327	142,904	3,233,203,679
AUD	847	12,973,918	17,871	291,916,251
EUR	231	5,308,149	1,339	33,982,481
		3,216,084,394		3,559,102,411

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	20,486,259,555,274	14,535,789,563,978
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5,965,549,687,259	3,835,578,750,096
- Doanh thu bán thành phẩm	3,089,983,876,532	2,079,770,352,146
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	5,247,233,901,663	3,565,284,848,007
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(2,157,250,025,131)*	*(1,485,514,495,861)*
- Doanh thu khác	46,331,559,008	34,703,060,815
	29,588,124,678,073	20,485,841,727,035
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	16,236,553,099	21,400,840,507
Doanh thu thuần	29,571,888,124,974	20,464,440,886,528

26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	17,036,734,049,407	12,383,651,988,130
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5,976,352,237,311	3,811,245,996,486
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,813,961,665,172	1,315,934,218,315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	604,500,292	1,161,180,910
Giá vốn khác	6,862,754,827	5,973,161,463
	24,834,515,207,009	17,517,966,545,304

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1,531,381,548,470	1,067,487,693,249
Thu nhập lãi tiền gửi	656,126,196,765	583,723,941,023
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	193,644,956,294
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32,451,451,761	20,201,966,198
Khác	-	615,716,556
	2,219,959,196,996	1,865,674,273,320

28 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31,839,582,798	(12,880,226,683)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,936,459,267	5,005,579,221
Khác	-	615,716,556
	45,776,042,065	(7,258,930,906)

29 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,276,348,453,196	1,132,325,608,724
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,133,384,500,048	1,036,273,332,952
Chi phí nhân viên	46,331,234,373	31,244,906,341
Chi phí bán hàng khác	16,310,497,778	13,225,790,577
	2,472,374,685,395	2,213,069,638,594

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	131,559,162,795	107,200,358,568
Chi phí thuê	26,581,078,872	27,929,336,133
Chi phí khấu hao và phân bổ	8,044,169,963	9,810,459,357
Các khoản dự phòng	-	(40,166,314,161)
Chi phí quản lý khác	78,706,830,004	55,999,141,342
	244,891,241,634	160,772,981,239

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022